

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2891 /BHXH - TCKT  
V/v báo cáo công khai tình hình  
thực hiện dự toán thu, chi  
Quý I, II, III và 9 tháng năm 2025

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Vụ Các định chế tài chính

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách Nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi BHXH, BHTN, BHYT và chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT quý I, II, III và 9 tháng năm 2025 tại Phụ lục kèm theo.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam kính gửi Vụ Các định chế tài chính theo dõi, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc BHXH VN (để b/c);
- Các đơn vị: QLT, CSYT, TCKT;
- Công thông tin điện tử BHXHVN;
- Lưu: VT, TCKT

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đào Việt Ánh**



**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI BHXH, BHTN, BHYT QUÝ I, II, III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025  
CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

(Kèm Công văn số: 2897 /BHXH-TCKT ngày 07/11/2025 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam) ng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                | Dự toán năm<br>2025 (theo<br>Quyết định số<br>471/QĐ-TTg<br>ngày<br>28/02/2025) | Thực hiện<br>quý 1 năm<br>2025 | Thực hiện<br>quý 2 năm<br>2025 | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2025 | So sánh thực hiện 6 tháng<br>đầu năm (%) |                      | Dự toán năm<br>2025 (theo Quyết<br>định số 2002/QĐ-<br>TTg ngày<br>11/9/2025) | Thực hiện<br>quý 3 năm<br>2025 | Thực hiện 9<br>tháng đầu<br>năm 2025 | So sánh thực hiện 9<br>tháng đầu năm (%) |                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|           |                                                                                                                                                         |                                                                                 |                                |                                |                                         | Dự toán                                  | Cùng kỳ năm<br>trước |                                                                               |                                |                                      | Dự toán                                  | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>I</b>  | <b>DỰ TOÁN THU</b>                                                                                                                                      | <b>544.977</b>                                                                  | <b>133.214</b>                 | <b>150.731</b>                 | <b>283.945</b>                          | <b>52,1%</b>                             | <b>123%</b>          | <b>542.793</b>                                                                | <b>135.839</b>                 | <b>419.784</b>                       | <b>77,3%</b>                             | <b>116%</b>          |
| 1         | Thu bảo hiểm xã hội                                                                                                                                     | 359.424                                                                         | 94.230                         | 100.094                        | 194.324                                 | 54,1%                                    | 123%                 | 357.375                                                                       | 92.700                         | 287.024                              | 80,3%                                    | 116%                 |
| 2         | Thu bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                | 25.635                                                                          | 6.232                          | 7.456                          | 13.688                                  | 53,4%                                    | 117%                 | 25.619                                                                        | 7.214                          | 20.902                               | 81,6%                                    | 114%                 |
| 3         | Thu bảo hiểm y tế                                                                                                                                       | 159.918                                                                         | 32.752                         | 43.181                         | 75.933                                  | 47,5%                                    | 125%                 | 159.799                                                                       | 35.925                         | 111.858                              | 70,0%                                    | 116%                 |
| <b>II</b> | <b>DỰ TOÁN CHI</b>                                                                                                                                      | <b>564.009</b>                                                                  | <b>127.541</b>                 | <b>137.256</b>                 | <b>263.283</b>                          | <b>47%</b>                               | <b>112%</b>          | <b>572.703</b>                                                                | <b>138.851</b>                 | <b>400.620</b>                       | <b>70%</b>                               | <b>109%</b>          |
| 1         | Chi chế độ bảo hiểm xã hội                                                                                                                              | 375.540                                                                         | 83.050                         | 87.860                         | 170.910                                 | 46%                                      | 112%                 | 382.139                                                                       | 84.961                         | 255.871                              | 67%                                      | 107%                 |
|           | Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo                                                                                                                        | 53.310                                                                          | 13.054                         | 12.856                         | 25.910                                  | 49%                                      | 111%                 | 53.310                                                                        | 12.634                         | 38.544                               | 72%                                      | 105%                 |
|           | Nguồn quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo                                                                                                                       | 322.230                                                                         | 69.996                         | 75.004                         | 145.000                                 | 45%                                      | 112%                 | 328.829                                                                       | 72.327                         | 217.327                              | 66%                                      | 108%                 |
| 2         | Chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                         | 26.881                                                                          | 4.424                          | 4.339                          | 8.763                                   | 33%                                      | 83%                  | 27.189                                                                        | 5.295                          | 14.058                               | 52%                                      | 84%                  |
| 3         | Chi chế độ bảo hiểm y tế                                                                                                                                | 147.855                                                                         | 37.193                         | 42.266                         | 77.945                                  | 53%                                      | 118%                 | 149.487                                                                       | 44.922                         | 121.353                              | 81%                                      | 119%                 |
| 4         | Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (không bao gồm chi ứng dụng công nghệ thông tin và chi đầu tư phát triển) | 13.733                                                                          | 2.874                          | 2.791                          | 5.665                                   | 41%                                      | 95%                  | 13.888                                                                        | 3.673                          | 9.338                                | 67%                                      | 107%                 |

Ghi chú:

- Cung cấp số liệu chưa bao gồm số liệu của khối lực lượng vũ trang